

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC HƯNG YÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

quý 02 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VNDồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.025.147.810	7.173.917.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5,1	459.668.595	557.735.717
1. Tiền	111		459.668.595	557.735.717
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.038.261.177	6.082.561.937
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.196.627.626	5.395.750.918
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	54.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.600.000.000	500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5,2	268.198.371	158.875.839
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.564.820)	(26.564.820)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.527.218.038	533.620.320
1. Hàng tồn kho	141	5,3	3.527.218.038	533.620.320
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.931.821.147	18.069.787.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.756.935.000	1.450.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.756.935.000	1.450.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		4.147.291.916	4.444.319.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,4	4.147.291.916	4.444.319.216
-Nguyên giá	222		6.766.152.977	6.766.152.977
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.618.861.061)	(2.321.833.761)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-Nguyên giá	225		-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
-Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5,6	11.529.256.934	11.800.435.030
-Nguyên giá	231		13.884.100.451	13.884.100.451
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2.354.843.517)	(2.083.665.421)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		498.337.297	323.117.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,5	498.337.297	323.117.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	51.916.033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5,7	-	51.916.033
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40.956.968.957	25.243.705.253
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		24.620.075.821	8.923.254.177
I. Nợ ngắn hạn	310		24.538.584.911	8.760.272.358
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		15.710.024.654	1.959.707.310
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.275.135	14.729.731
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5,8	502.024.622	254.903.243
4. Phải trả người lao động	314		72.683.100	35.974.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,9	144.723.067	148.339.422
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		414.709.091	247.254.545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,1	471.260.445	5.579.110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7.170.000.000	6.090.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.884.797	3.784.797
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 02 năm 2016

Đơn vị tính: ĐồngVN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
	2	3	4	5	6	7
I						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	25.985.127.376	17.231.018.113	27.731.685.155	18.893.978.505
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.035.918.758	205.919.670	1.046.004.748	206.915.170
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		24.949.208.618	17.025.098.443	26.685.680.407	18.687.063.335
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	22.924.436.958	15.406.229.455	24.143.077.818	16.641.517.073
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		2.024.771.660	1.618.868.988	2.542.602.589	2.045.546.262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	171.496.448	108.398.339	194.109.901	109.740.639
7. Chi phí tài chính	22	5.16	292.541.012	246.385.375	337.282.679	246.385.375
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		240.730.012	183.825.067	285.471.679	183.825.067
8. Chi phí bán hàng	24		98.793.880	130.234.200	98.793.880	133.435.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.120.932.907	927.770.593	1.653.275.258	1.276.681.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		684.000.309	422.877.159	647.360.673	498.784.478
11. Thu nhập khác	31		-	40.987.499	-	40.987.499
12. Chi phí khác	32		-	170.562.546	279.265	170.562.546
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(129.575.047)	(279.265)	(129.575.047)
14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		684.000.309	293.302.112	647.081.408	369.209.431
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.17	149.107.348	72.307.386	149.107.348	76.102.752
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		534.892.961	220.994.726	497.974.060	293.106.679
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5.18	359	148	335	197

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)


 Đinh Thị Bích Dung

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)


 Đinh Thị Bích Dung

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 02 năm 2016

THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16.980.433.768	11.969.392.396
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(13.794.730.573)	(12.258.656.578)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(549.979.375)	(704.058.444)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(293.132.478)	(170.041.444)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(76.201.184)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		413.490.241	325.809.525
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.594.314.681)	(1.283.292.553)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.161.766.902	(2.197.048.282)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.493.025)	(402.628.776)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23		(3.056.935.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24		650.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		92.594.001	88.124.845
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.339.834.024)	(314.503.931)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.900.000.000	5.585.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.820.000.000)	(3.305.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.080.000.000	2.280.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(98.067.122)	(231.552.213)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		557.735.717	984.219.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		459.668.595	752.667.146

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Bích Dung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Bích Dung



Nguyễn Văn Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/07/2015 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2015: 15.000.000.000 đồng.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1021/QĐ-SGDHN ngày 22/12/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/12/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Phát hành sách các loại; giáo dục nghề nghiệp; cho thuê mặt bằng.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Tư vấn du học;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 40) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 20
Phương tiện vận tải	10

Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này (Thuyết minh số 12).

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
---------------------	---------------------------------

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
------------------------	--------

Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số bất động sản đầu tư nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này (Thuyết minh số 14).

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%;
 - ✓ Đối với các sản phẩm khác như tem, nhãn, mẫu biểu, một số thiết bị... áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động giáo dục – đào tạo của Trường THPT Ngô Quyền: Được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Năm 2010, Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế từ hoạt động của trường Ngô Quyền, do đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế TNDN từ năm 2014 đến năm 2018.
Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp này được quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.
 - ✓ Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	70.948.263	70.650.000
Tiền gửi ngân hàng	388.720.332	481.085.717
Cộng	459.668.595	557.735.717

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu người lao động (BHXH, TN, YT)	114.704.888	95.986.995
Phải thu lãi cho vay	133.677.400	40.901.620
Phải thu khác	19.816.083	21.987.224
Cộng	268.198.371	158.875.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Hàng hóa	3.527.218.038	533.620.320
Cộng	3.527.218.038	533.620.320

5.4 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.143.590.291	622.562.686	6.766.152.977
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/06/2016	6.143.590.291	622.562.686	6.766.152.977
Khấu hao			
Số dư đầu năm	1.930.255.626	391.578.135	2.321.833.761
Khấu hao trong kỳ	273.537.345	23.489.955	297.027.300
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/06/2016	2.203.792.971	415.068.090	2.618.861.061
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.213.334.665	230.984.551	4.444.319.216
Số cuối kỳ 30/06/2016	3.939.797.320	207.494.596	4.147.291.916

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Cải tạo nâng cấp siêu thị sách Hưng Yên	498.337.297	323.117.000
Cộng	498.337.297	323.117.000

5.6 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Bất động sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.884.100.451	-	13.884.100.451
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/06/2016	13.884.100.451	-	13.884.100.451
Khấu hao			
Số dư đầu năm	2.083.665.421	-	2.083.665.421
Khấu hao trong kỳ	271.178.096	-	271.178.096
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/06/2016	2.354.843.517	-	2.354.843.517
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	11.800.435.030	-	11.800.435.030
Số cuối kỳ 30/06/2016	11.529.256.934	-	11.529.256.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	51.916.033
Cộng	-	51.916.033

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	21.792.684	23.086.503
Thuế thu doanh nghiệp	380.924.088	231.816.740
Tiền thuê đất	99.307.850	-
Cộng	502.024.622	254.903.243

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5.9 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lãi vay phải trả	144.723.067	148.339.422
Cộng	144.723.067	148.339.422

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	446.532.000	-
Các khoản phải trả khác	24.728.445	5.579.110
Cộng	471.260.445	5.579.110

5.11 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 1/1/2015	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	462.225.150	113.686.058	733.500.545
Tăng trong năm	-	-	-	-	157.388.603	-	550.403.873
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	113.686.058	733.500.545
Số dư tại 31/12/2015	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	619.613.753	0	550.403.873
Số dư tại 01/01/2016	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	619.613.753	0	550.403.873
Tăng trong năm	-	-	-	-	68.871.873	-	497.974.060
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	550.403.873
Số dư tại 30/06/2016	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	688.485.626	0	497.974.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp đủ vốn	1.500.000	1.500.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	1.500.000	1.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	11.560	11.560
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.488.440	1.488.440
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	1.488.440	1.488.440
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000
5.12 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước mang sang	550.403.873	733.500.545
Lợi nhuận sau thuế TNDN	497.974.060	550.403.873
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	550.403.873	733.500.545
Phân phối lợi nhuận của năm trước	550.403.873	733.500.545
- <i>Trích Quỹ đầu tư và phát triển</i>	68.871.873	43.702.545
- <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	35.000.000	20.000.000
- <i>Trả cổ tức bằng tiền</i>	446.532.000	669.798.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
- <i>Trích Quỹ đầu tư và phát triển</i>	-	-
- <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	497.974.060	550.403.873
5.13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015
	VND	VND
Tổng doanh thu	25.985.127.376	17.231.018.113
- Doanh thu bán hàng hoá và CCDV	25.985.127.376	17.231.018.113
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.035.918.758	205.919.670
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	242.106.658	87.342.584
+ <i>Chiết khấu thương mại</i>	793.790.500	118.577.086
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>	21.600	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.949.208.618	17.025.098.443
5.14 Giá vốn hàng bán	Quý 02 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá	22.924.436.958	15.406.229.455
Cộng	22.924.436.958	15.406.229.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 02 Năm 2016 VND	Quý 02 Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	162.756.328	35.147.945
Chiết khấu thanh toán được hưởng	8.740.120	73.250.394
Cộng	171.496.448	108.398.339

5.16 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 02 Năm 2016 VND	Quý 02 Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	240.730.012	183.825.067
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	51.811.000	62.560.308
Cộng	292.541.012	246.385.375

5.17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016 (VNĐ)	6 tháng đầu năm 2015 (VNĐ)
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	647.081.408	369.209.431
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	30.679.265	32.600.000
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	30.679.265	32.600.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	677.760.673	401.809.431
Chi phí thuế TNDN hiện hành	149.107.348	76.102.752
Lợi nhuận sau thuế TNDN	497.974.060	293.106.679

5.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2016 (VNĐ)	6 tháng đầu năm 2015 (VNĐ)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	497.974.060	293.106.679
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các CĐ sở hữu CPPT	497.974.060	293.106.379
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	1.488.440	1.488.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	335	197

5.19 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CP. PHS – TBTH HUNG YÊN
Số: 122/ CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hung Yên, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty CP Phát hành Sách & TBTH Hưng Yên
2. Mã chứng khoán: HST
3. Địa chỉ trụ sở chính: 601 Nguyễn Văn Linh, P. An Tảo, TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
4. Điện thoại: 0321.3865461. Fax: 0321.3864095
5. Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch HĐQT Nguyễn Văn Luận
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính tóm tắt Quý 02 năm 2016 của Công ty CP Phát hành Sách & TBTH Hưng Yên được lập ngày 13 tháng 07 năm 2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với Quý 02 năm 2016 như sau:

- Doanh thu bán hàng và CCDV tăng 50% so với cùng kỳ năm trước do đẩy mạnh công tác phát hành và tiêu thụ hàng hóa, đảm bảo đa số học sinh có sách trước khi nghỉ hè. Giảm trừ doanh thu tăng nhiều so năm trước (tăng 402%) do khách hàng trả lại và tăng chiết khấu thương mại cho khách hàng.

- Cùng với việc tăng doanh thu bán hàng, giá vốn hàng hoá cũng tăng 48% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu tài chính đạt 171 triệu tăng 58% so cùng kỳ năm trước do gia tăng các khoản cho vay và thu lãi. Chi phí tài chính tăng 18% so cùng kỳ do thay đổi hạn mức vay của ngân hàng để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động.

- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 15% so với cùng kỳ năm 2015 do quý 02 năm 2016 đầu tư sửa chữa, nâng cấp một số cửa hàng tại HSND các huyện, thành phố.

- Lợi nhuận khác không phát sinh trong khi Quý 02 năm 2015 lợi nhuận khác là (-129 triệu đồng) do khoản phạt thanh lý hợp đồng cho thuê TSCĐ sớm trước thời hạn (33 tháng)

- Lợi nhuận trước thuế đạt 684 triệu, tăng 133% so với cùng kỳ năm trước.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sachhungyen.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

